

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ DĨ AN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 22-11-2021

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thị Ngọc

2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Duy Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2021, tại Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 149/2021/TLST-HNGĐ ngày 06/4/2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/9/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Kiều T, sinh năm 1988; địa chỉ: Số 104A/9, khu phố B, phường B, thành phố D, tỉnh B. Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn T, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 104A/9, khu phố B, phường B, thành phố D, tỉnh B. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Tại đơn khởi kiện ngày 16/3/2021 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị Kiều T trình bày:*

Chị Trần Thị Kiều T và anh Lê Văn T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh S theo Giấy chứng nhận kết hôn số 255, quyển số 01 ngày 17/11/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị về sống tại khu phố B, phường B, thành phố D, tỉnh B. Đến năm 2019, tuy cuộc sống của gia đình ổn định nhưng giữa vợ chồng lại nảy sinh nhiều mâu thuẫn và ngày càng trở nên nghiêm trọng, không thể hàn gắn được. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do giữa vợ chồng phát sinh tính tình không hợp nhau và có bất đồng trong quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên gây gổ và cãi vã nhau. Nay chị T xác nhận tình cảm giữa chị và anh Lê Văn T không còn nên yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung là Lê Thành P, sinh ngày 15/5/2010 và Lê Thị Ngọc T, sinh ngày 15/5/2014. Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con là Lê Thành P và Lê Thị Ngọc T sau khi vợ chồng tôi ly hôn và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi các con.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn anh Lê Văn T:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải bằng hình thức niêm yết công khai và yêu cầu anh Lê Văn T có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu của chị Trần Thị Kiều T nhưng anh T không có ý kiến cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì. Tòa án triệu tập anh T tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia hòa giải vào ngày 02/6/2021 và 22/6/2021, nhưng cả hai lần anh T đều vắng mặt không có lý do, đồng thời cũng không có ý kiến, không cung cấp bất cứ tài liệu chứng cứ gì để thể hiện anh T đồng ý hay không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của chị T.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, việc tiến hành tố tụng đã đảm bảo tuân thủ pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T đã có những mâu thuẫn trầm trọng. Sau khi chị T nộp đơn ly hôn, Tòa án đã triệu tập anh T đến Tòa nhiều lần nhưng anh T không đến, chứng tỏ anh T cũng không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân giữa anh và chị T. Do vậy, việc chị T yêu cầu ly hôn là có cơ sở. Về con chung: Các con đang sống cùng chị T và đều có nguyện vọng được ở với mẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung do các đương sự không tranh chấp nên không giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Nguyên đơn chị Trần Thị Kiều Trinh có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn anh Lê Văn T đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt 02 lần liên tiếp không có lý do. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Kiều T và anh Lê Văn T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 255, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh S cấp ngày 17/11/2009 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của chị T thì thực tế cuộc sống vợ chồng của chị và anh T có nhiều mâu thuẫn trầm trọng từ nhiều năm nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tính không hợp, thường xuyên cãi vã nhau. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã triệu tập anh T đến tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh T không đến tham gia hòa giải, điều này càng chứng tỏ tình cảm vợ chồng đã thực sự không còn và chính anh T cũng không quan tâm và không muốn hàn gắn. Vì vậy, chị T yêu cầu ly

hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định của Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[3] Về con chung: Giữa chị Trần Thị Kiều T và anh Lê Văn T có 02 con chung là Lê Thành P, sinh ngày 15/5/2010 và Lê Thị Ngọc T, sinh ngày 15/5/2014. Khi ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung. Nguyên vọng của 02 cháu cũng muốn được ở với mẹ. Vậy nên giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn sẽ bảo đảm quyền lợi của phụ nữ, trẻ em khi vợ chồng ly hôn, phù hợp với nguyên vọng của các cháu và quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị Kiều T không yêu cầu anh Lê Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Xét đây là sự tự nguyện của chị T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu Tòa án giải quyết.

[6] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp ly hôn, nuôi con của chị Trần Thị Kiều T đối với anh Lê Văn T.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Kiều T chịu án phí ly hôn theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 147, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Kiều T được ly hôn với anh Lê Văn T (Giấy chứng nhận kết hôn số 255, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh S cấp ngày 17/11/2009).

2. Về con chung: Buộc anh Lê Văn T giao 02 con chung là Lê Thành P, sinh ngày 15/5/2010 và Lê Thị Ngọc T, sinh ngày 15/5/2014 cho chị Trần Thị Kiều T trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, chị Trần Thị Kiều T phải tạo điều kiện cho anh Lê Văn T thăm nom con, không ai có quyền cản trở anh Lê Văn T thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Kiều T về việc không yêu cầu anh Lê Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Kiều T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0049462 ngày 05/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

6. Nguyên đơn chị Trần Thị Kiều T và bị đơn anh Lê Văn T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thành phố Dĩ An (01);
- CCTHADS thành phố Dĩ An (01);
- Đương sự (02);
- Lưu: VP, HS (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Mỹ Thanh**





